CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Sông Ba

Ngày 31/03/2024	32,550 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.0%	**26.7%**	**39.7%**

DT thuần
Q1/24
60.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼85.9| -58.8%
YoY: ▼39.1| -39.4%

LN thuần
Q1/24
30.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼46.9| -60.9%
YoY: ▼27.7| -48.0%

LN sau thuế
Q1/24
26.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼42.6| -61.3%
YoY: ▼24.6| -47.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
56.3%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE (TTM)
Q1/24
14.8%
YoY: +/-▼ 3.1%

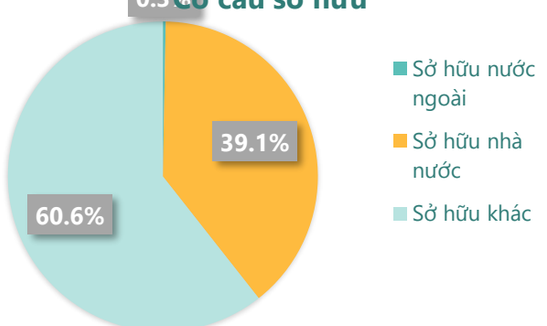
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,385 - 34,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,969
Số lượng CPLH (CP)	60,488,261
KLGD BQ 20 phiên (CP)	27,475
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	(0.10)
EPS	2,492
P/E	13.1

DT thuần
2023
376
tỷ VNĐ
YoY: ▼120| -24.1%

LN thuần
2023
195
tỷ VNĐ
YoY: ▼70.0| -26.4%

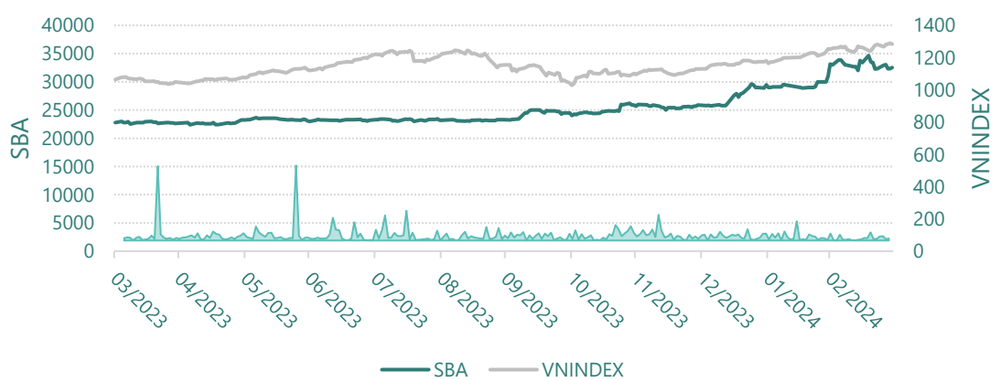
LN sau thuế
2023
175
tỷ VNĐ
YoY: ▼70.0| -28.3%

Cơ cấu sở hữu

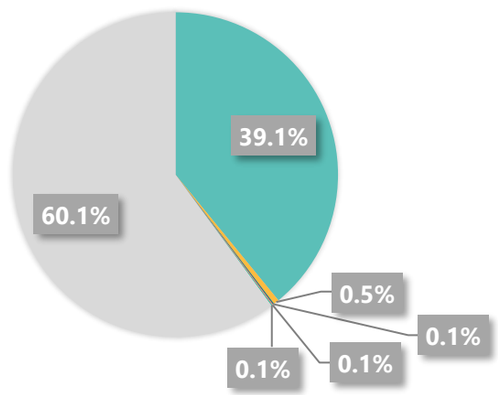


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

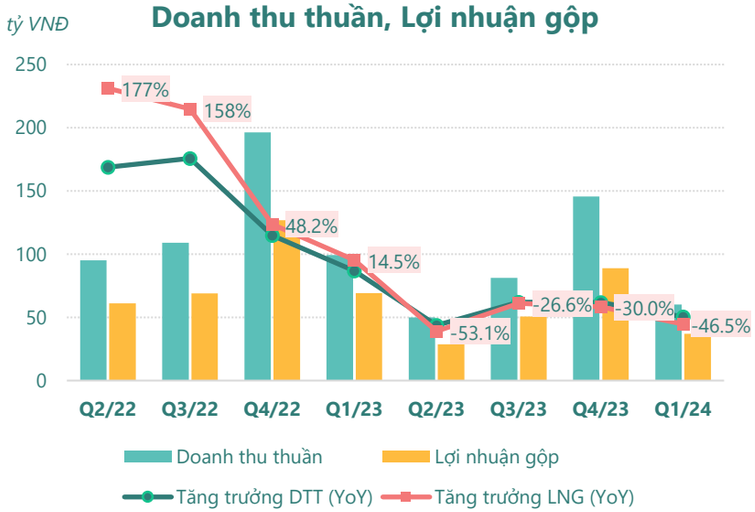


- Tổng Công ty điện lực miền Trung
- Phạm Phong (Thành viên HĐQT)
- Thái Văn Thắng
- Nguyễn Hữu Tâm
- Hoàng Nam Sơn (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

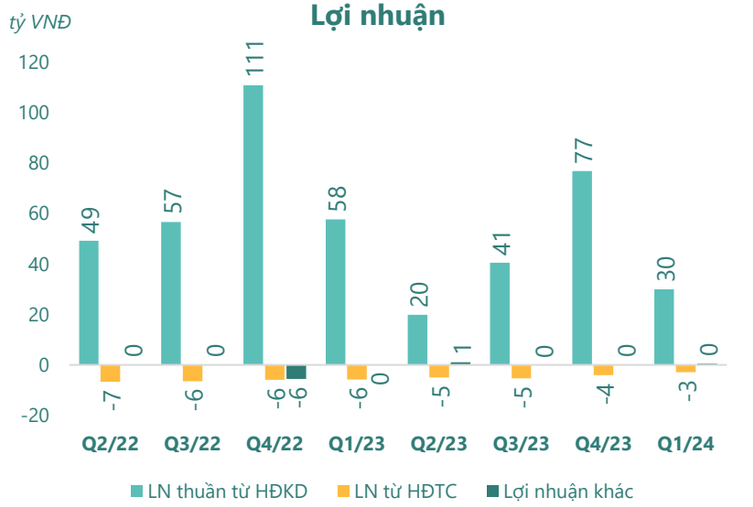
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



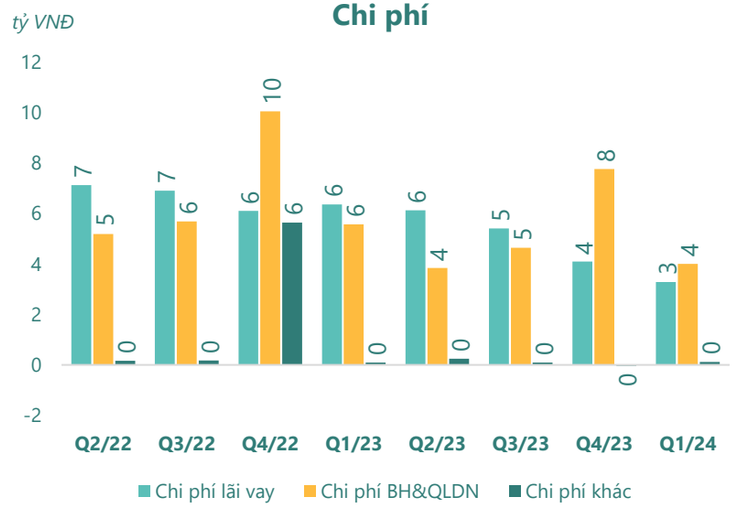
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



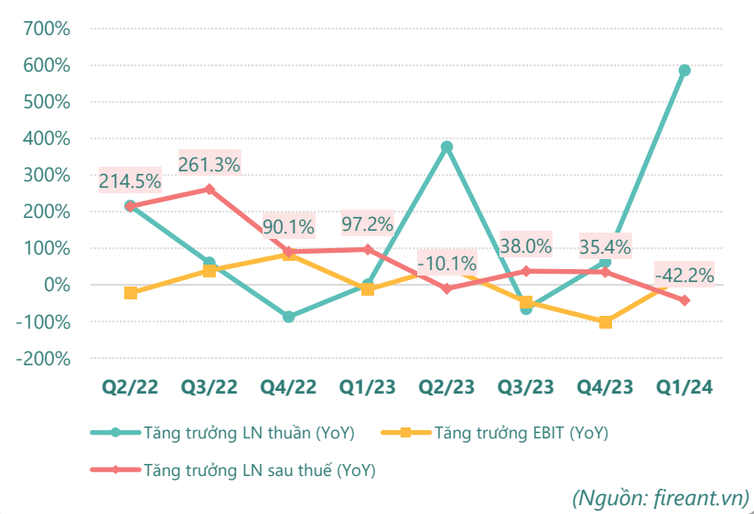
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



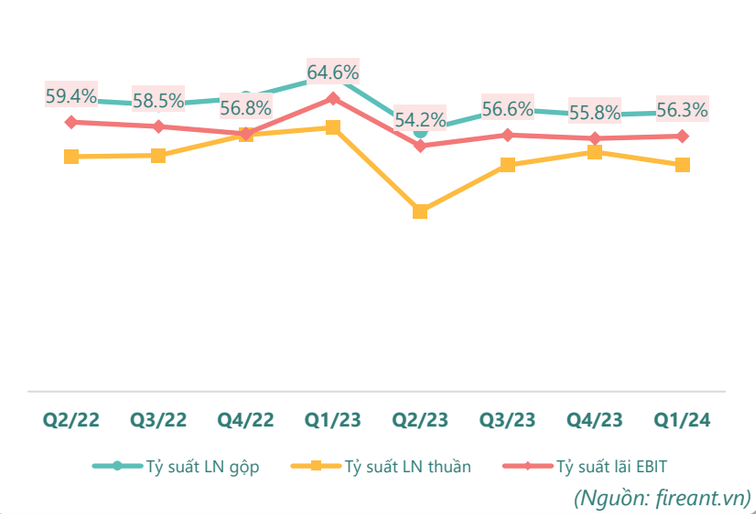
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



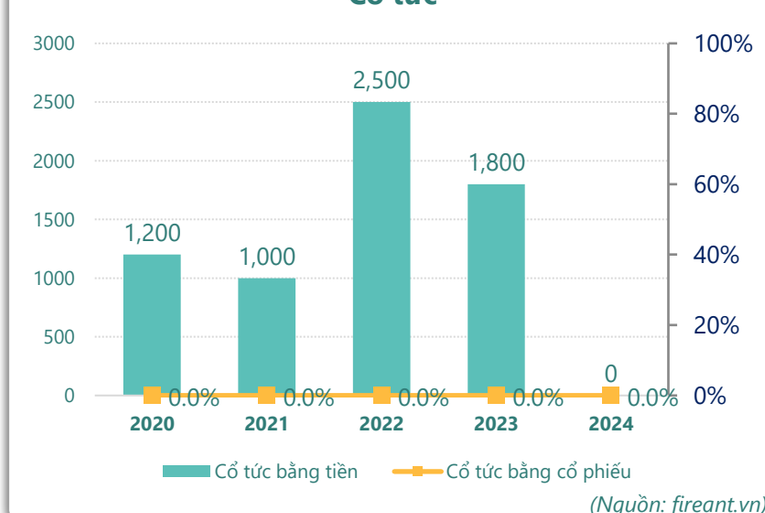
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

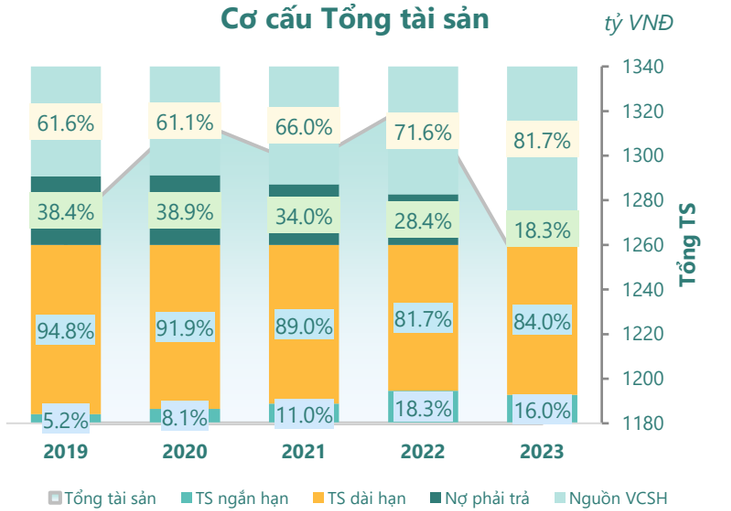
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

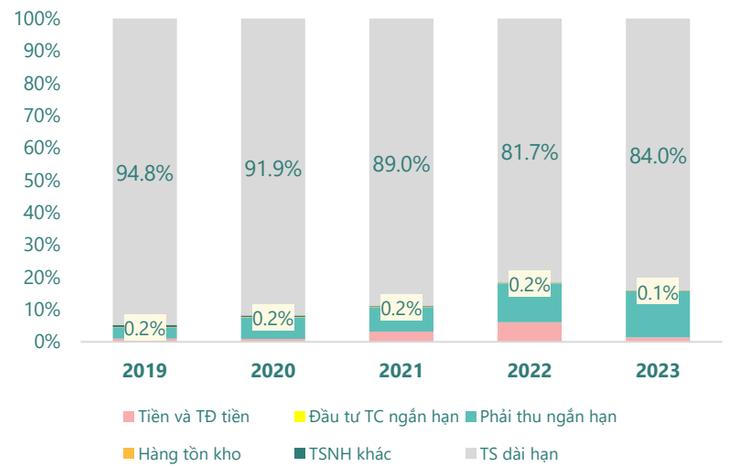
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



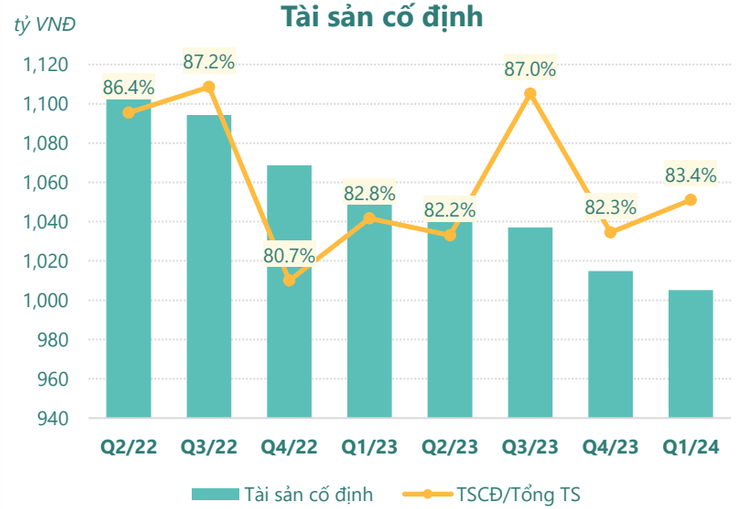
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



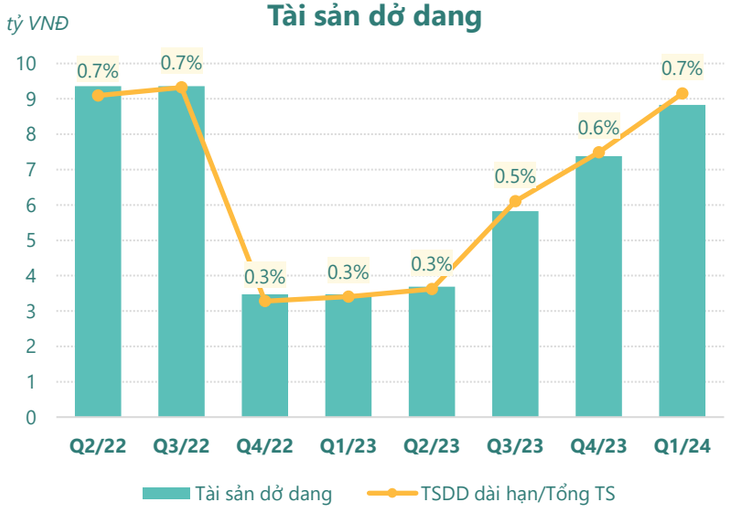
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



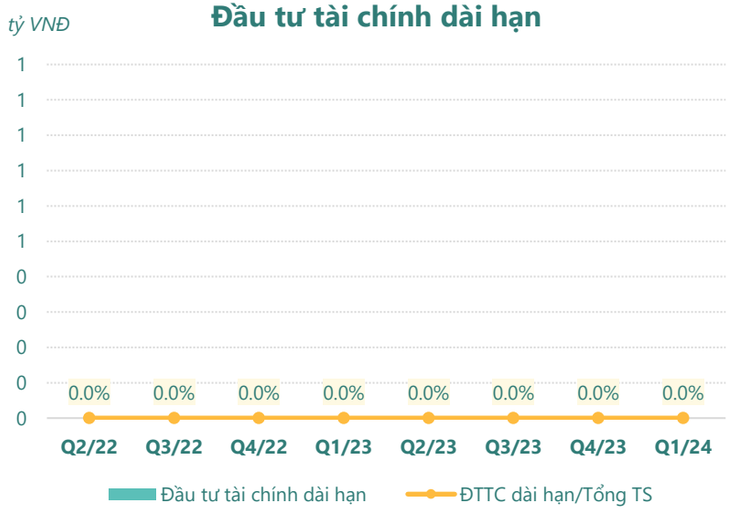
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



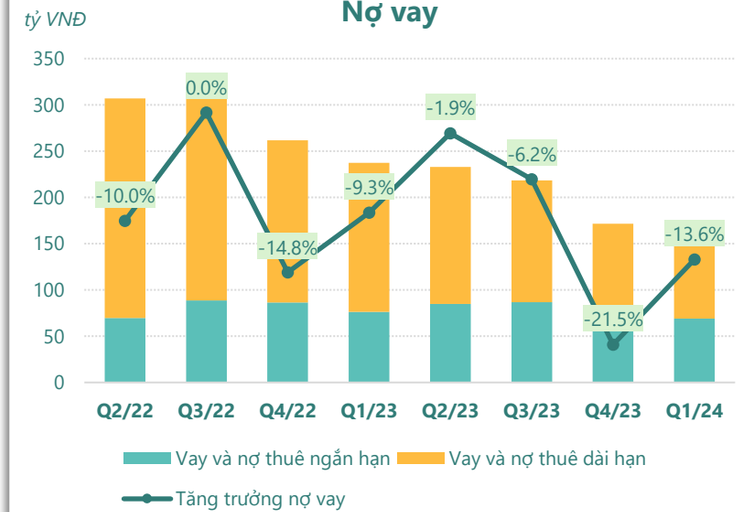
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

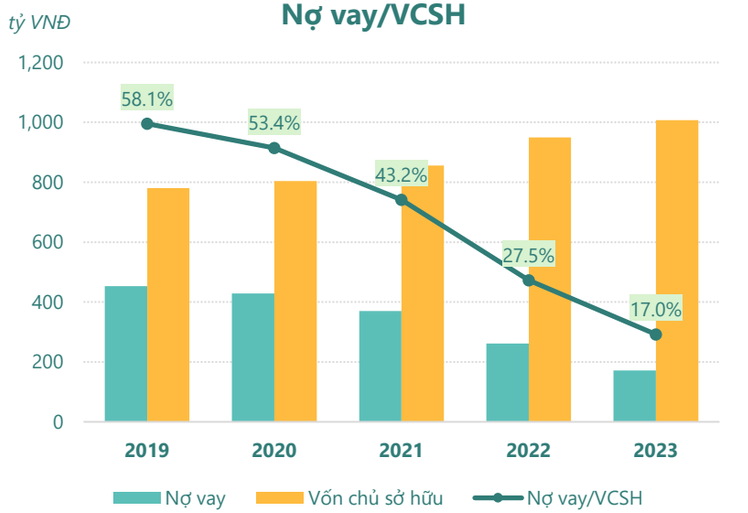
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

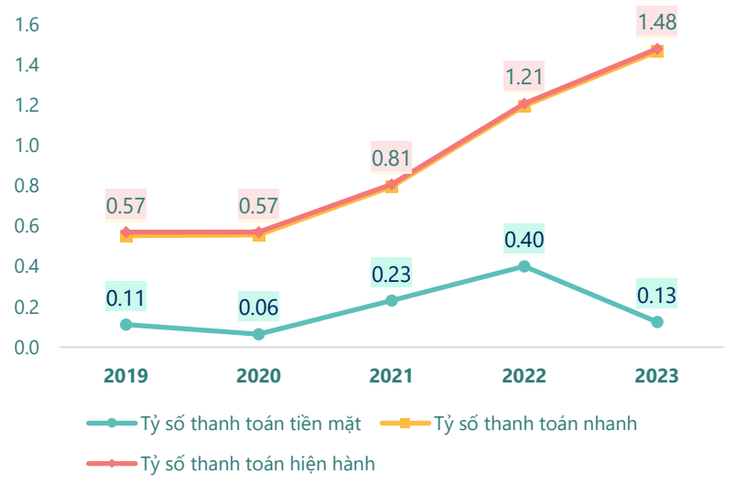
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



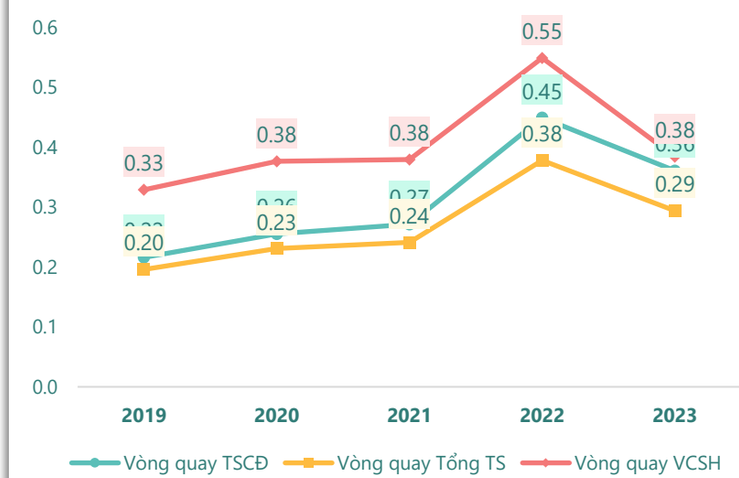
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



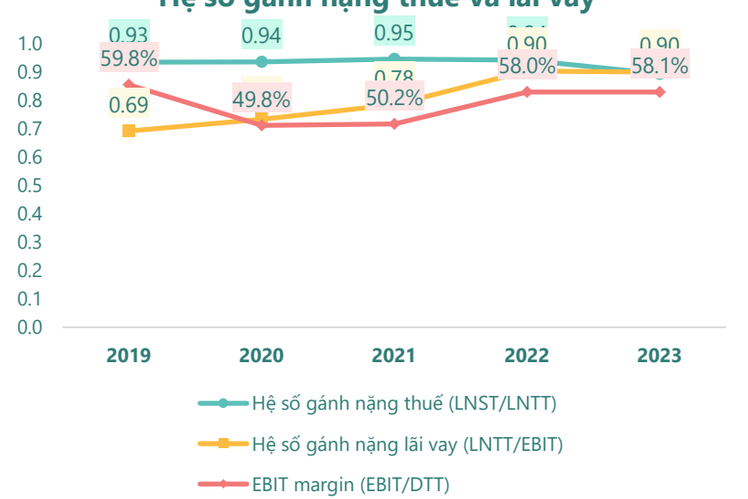
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



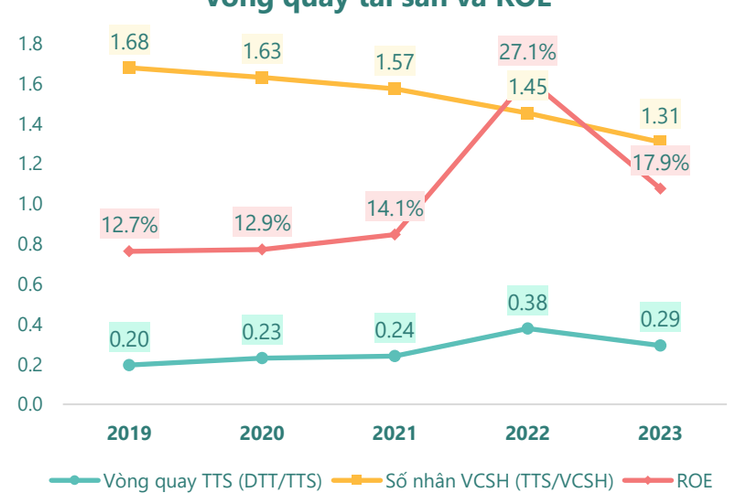
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



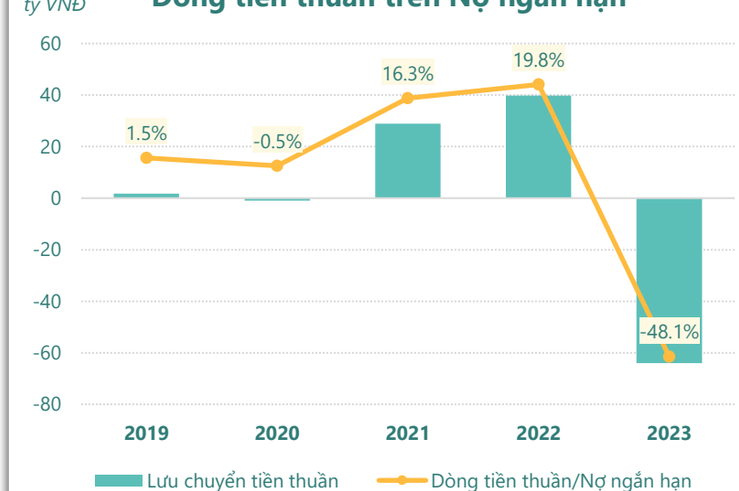
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**60.1**	**99.2**	**-39.4%**	**376**	**496**	**-24.1%**
Giá vốn hàng bán	23.1	30.1	-23.2%	139	178	-22.1%
Lợi nhuận gộp	37.0	69.1	-46.5%	237	317	-25.3%
Doanh thu HĐTC	0.39	0.57	-31.4%	1.87	1.27	46.7%
Chi phí TC	3.32	6.39	-48.1%	22.1	28.0	-20.9%
Chi phí lãi vay	3.29	6.37	-48.3%	22.0	27.8	-20.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**4.01**	**5.58**	**-28.1%**	**21.8**	**25.7**	**-14.9%**
LN thuần từ HĐKD	30.0	57.7	-48.0%	195	265	-26.4%
Lợi nhuận khác	**0.49**	**0.00**		**1.19**	**-5.39**	**122%**
LN trước thuế	30.5	57.7	-47.1%	196	260	-24.4%
Lợi nhuận sau thuế	**26.9**	**51.5**	**-47.7%**	**175**	**245**	**-28.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**26.9**	**51.5**	**-47.7%**	**175**	**245**	**-28.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	108	67.5	58.5	13.3	56.1	95.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.26	0.66	0.40	-1.29	-1.28	-0.58
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.6	-84.1	-4.92	-122	-47.2	-23.4
Tiền đầu kỳ	15.8	80.7	64.8	119	9.05	16.7
Lưu chuyển tiền thuần	**64.8**	**-15.9**	**54.0**	**-110**	**7.61**	**71.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	80.7	64.8	119	9.05	16.7	87.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,205**	**1,233**	**-2.3%**
Tài sản ngắn hạn	177	197	-9.9%
Tiền và tương đương tiền	87.9	16.7	428%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	86.0	176	-51.3%
Hàng tồn kho	1.60	1.76	-8.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.90	1.96	-2.9%
Tài sản dài hạn	**1,028**	**1,036**	**-0.8%**
Phải thu dài hạn	2.02	2.02	0.0%
Tài sản cố định	1,005	1,015	-1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.83	7.38	19.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**11.8**	**12.0**	**-1.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	171	226	-24.3%
Nợ ngắn hạn	**92.2**	**133**	**-30.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	69.1	78.4	-11.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.83	3.13	-73.4%
Nợ dài hạn	79.1	93.1	-15.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	79.1	93.1	-15.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,034**	**1,007**	**2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,034**	**1,007**	**2.7%**
Vốn điều lệ	605	605	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)